

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	TIẾNG TRUNG TỔNG HỢP 1		
Mã học phần:	71CHIN30173	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	241_71CHIN30173_01, 02, 03, 04, 05		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	90	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Áp dụng các kiến thức về ngữ âm, âm vị, cú pháp và ngữ nghĩa vào phân tích các hiện tượng ngôn ngữ.	Trắc nghiệm + Tự luận	35%	56 câu	10	PI2.1
CLO2	Vận dụng những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc để phân tích, so sánh đối chiếu với ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam.		35%			PI2.2
CLO4	Sử dụng hiệu quả kỹ năng CNTT vào việc giải quyết các vấn đề trong học phần Tiếng Trung Tổng Hợp 1 như viết câu, dịch câu, sửa câu sai v.v...		30%			PI9.1

III. Nội dung câu hỏi thi**PHẦN TRẮC NGHIỆM (40 câu)**

1.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Trường học

- A. 学校
- B. 学习
- C. 图书馆
- D. 银行

ANSWER: A

2.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Bưu điện

- A. 邮局
- B. 银行
- C. 报纸
- D. 杂志

ANSWER: A

3.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Nhân viên giao dịch

- A. 营业员
- B. 服务员
- C. 公务员
- D. 快递员

ANSWER: A

4.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Bàn

- A. 桌子
- B. 椅子
- C. 杯子
- D. 筷子

ANSWER: A

5.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Vui vẻ, cao hứng

- A. 高兴
- B. 认识

C. 知道

D. 贵姓

ANSWER: A

6.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Như thế nào

A. 怎么

B. 什么

C. 哪儿

D. 多少

ANSWER: A

7.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Tiếng Ả rập

A. 阿拉伯语

B. 啊啦伯语

C. 西班牙语

D. 啥啦粕语

ANSWER: A

8.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Hàn Quốc

A. 韩国

B. 俄国

C. 美国

D. 泰国

ANSWER: A

9.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Đổi, thay

A. 换

B. 还

C. 这

D. 欢

ANSWER: A

10.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Cái nào

A. 哪个

- B. 哪儿
- C. 这个
- D. 那个

ANSWER: A

11.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

欧元

- A. ōuyuán
- B. āoyuán
- C. òuyuǎn
- D. àoyuǎn

ANSWER: A

12.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

房间

- A. fángjiān
- B. pángbiān
- C. pángqiàn
- D. fāngjiàn

ANSWER: A

13.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

要

- A. yào
- B. yāo
- C. yáo
- D. yǎo

ANSWER: A

14.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

星期四

- A. xīngqīsì
- B. xìnqìsī
- C. xìngqīsì
- D. xīngqìsì

ANSWER: A

15.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

没关系

- A. méiguānxi
- B. méiguànxì

C. měiguānxì

D. měiguànxì

ANSWER: A

16.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

身体

A. shēntǐ

B. shèntǐ

C. sēndǐ

D. sěndǐ

ANSWER: A

17.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

杂志

A. zázhì

B. cázì

C. cházhì

D. zházì

ANSWER: A

18.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

面条儿

A. miàntiáor

B. miāntiáor

C. miàntiǎoér

D. miāntiǎoér

ANSWER: A

19.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

同学

A. tóngxué

B. tóngxue

C. tǒngxuě

D. tǒngxuè

ANSWER: A

20.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

食堂

A. shítáng

B. shǐtáng

C. shítàng

D. shǐtǎng

ANSWER: A

21.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

我们班有十一个_____的学生。

A. 国家

B. 房间

C. 谁

D. 一起

ANSWER: A

22.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

_____, 图书馆在哪儿?

A. 请问

B. 请坐

C. 请进

D. 请问

ANSWER: A

23.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

我们学校的图书馆很好, 下午我去_____学习。

A. 那儿

B. 这儿

C. 哪儿

D. 哪

ANSWER: A

24.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

这本是汉语书, 那本_____是汉语书。

A. 也

B. 都

C. 很

D. 没

ANSWER: A

25.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

小张, 他很喜欢_____图书馆看书。

A. 在

B. 住

C. 找

D. 打

ANSWER: A

26. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

你们班有_____留学生?

A. 多少

B. 多大

C. 三位

D. 哪个

ANSWER: A

27. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

你_____图书馆看书吗?

A. 在

B. 去

C. 住

D. 往

ANSWER: A

28. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

王老师住在 2 号楼 301_____。

A. 房间

B. 门口

C. 宿舍

D. 学校

ANSWER: A

29. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

我爸爸最近_____不太好。

A. 身体

B. 看书

C. 汉语书

D. 喝水

ANSWER: A

30. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

A: 今天下午我们去吃饭_____。

B: 好的。

- A. 吧
- B. 呢
- C. 吗
- D. 喝

ANSWER: A

31.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

今天下午我们没有课。

- A. 什么时候你们没有课?
- B. 今天下五谁没有课?
- C. 今天下午我们没有什么课?
- D. 星期几你们没有课?

ANSWER: A

32.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

我家有四口人。

- A. 你家有几口人?
- B. 你家有几个人?
- C. 谁家有四口人?
- D. 你家有谁?

ANSWER: A

33.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

他是文郎大学的学生。

- A. 他是哪个大学的学生?
- B. 他是谁的学生?
- C. 谁是文郎大学的学生?
- D. 他是文郎大学的谁?

ANSWER: A

34.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

下个星期一他们去买书吧。

- A. 下个星期一他们做什么?
- B. 什么时候他们去买书?
- C. 下个星期一谁去买书?
- D. 下个星期几他们去买什么?

ANSWER: A

35.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

小李是服务员。

- A. 小李做什么工作?
- B. 谁是小李?
- C. 谁是服务员?
- D. 小李在哪儿工作?

ANSWER: A

36.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

小王想喝一杯奶茶。

- A. 小王想喝什么?
- B. 谁想喝奶茶?
- C. 小王要做什么?

ANSWER: A

37.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

他家有五张桌子。

- A. 他家有几张桌子?
- B. 谁家有五张桌子?
- C. 他有什么?
- D. 在哪儿有五张桌子?

ANSWER: A

38.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

他是中国语言专业的学生。

- A. 他是哪个专业的学生?
- B. 谁是中国语言专业的学生?
- C. 他是学生吗?
- D. 他是哪个班的学生?

ANSWER: A

39.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

今天下午我弟弟去银行换钱。

- A. 什么时候你弟弟去银行换钱?
- B. 今天下午你弟弟做什么?
- C. 今天下午你弟弟去哪儿换钱?
- D. 今天下午你弟弟在哪儿换钱?

ANSWER: A

40. Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

小明买两本书。

- A. 谁买两本书?
- B. 小明买几本书?
- C. 谁买多少书?
- D. 小明喜欢买什么?

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (16 câu + 0.25 điểm)

Câu hỏi 1: (0.25 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

个 / 你 / / 哥哥 / 有 / 两 / 没有

Câu hỏi 2: (0.25 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

是 / 个 / 学生 / 班 / 的 / 哪 / 你

Câu hỏi 3: (0.25 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

好 / 他 / 个 / 是 / 很 / 老师 / 一 / 的

Câu hỏi 4: (0.25 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

几 / 你们 / 女 / 个 / 同学 / 班 / 有

Câu hỏi 5: (0.25 điểm) Sửa câu sai

弟弟有中国朋友三个。

Câu hỏi 6: (0.25 điểm) Sửa câu sai

今天你去哪下午?

Câu hỏi 7: (0.25 điểm) Sửa câu sai

小王学习汉语在教室。

Câu hỏi 8: (0.25 điểm) Sửa câu sai

我们回学校，你回不回吗?

Câu hỏi 9: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Việt

他们想明天上午去银行取钱。

Câu hỏi 10: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Việt

请问，张老师在这儿吗?

Câu hỏi 11: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Việt

听说她去中国两年了。

Câu hỏi 12: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Việt

星期六下午我们去书店买汉语书吧。

Câu hỏi 13: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Trung

Nhà cô ấy có 7 người: ba, mẹ, hai anh trai, một chị gái, một em gái và tôi.

Câu hỏi 14: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Trung

Chiều hôm nay anh ấy đi mua 1 ký nho, nửa ký chuối.

Câu hỏi 15: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Trung

Sáng ngày mai bạn có lớp không?

Câu hỏi 16: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Trung

Tôi muốn 1 chén cơm trắng, 1 chén canh trứng gà và 2 cái bánh chèo.

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		6.0	
Câu 1 – 10	Đáp án A	0.1	
Câu 11 – 20	Đáp án A	0.1	
Câu 21 – 30	Đáp án A	0.2	
Câu 31 – 40	Đáp án A	0.2	
II. Tự luận		4.0	
Câu 1	你有没有两个哥哥?	0.25	- Sai hoặc thiếu dấu câu, trừ 1/2 số điểm. - Nhập sai hoặc thiếu dữ kiện, cứ 1 dữ kiện trừ 1/2 số điểm. - Những đáp án của phần dịch chỉ là tham khảo.
Câu 2	你是哪个班的学生?	0.25	
Câu 3	他是一个很好的老师。	0.25	
Câu 4	你们班有几个女同学?	0.25	
Câu 5	弟弟有三个中国朋友。	0.25	
Câu 6	今天下午你去哪儿?	0.25	
Câu 7	小王在教室学习汉语。	0.25	
Câu 8	我们回学校, 你回不回? Hoặc 我们回学校, 你回吗?	0.25	
Câu 9	Họ muốn sáng mai đi ngân hàng rút tiền.	0.25	
Câu 10	Xin hỏi, thầy (cô, giáo viên) Trương có ở đây không?	0.25	
Câu 11	Nghe nói cô ấy đi Trung Quốc 2 năm rồi.	0.25	
Câu 12	Chiều thứ 7 chúng ta đi nhà sách mua sách tiếng Trung đi,	0.25	
Câu 13	她家有七口人: 爸爸、妈妈、两个哥哥、一个姐姐、一个妹妹和我。	0.25	
Câu 14	今天下午他去买 1 公斤葡萄, 一斤香蕉。	0.25	
Câu 15	明天早上 (上午) 你有课吗?	0.25	
Câu 16	我要一碗米饭, 一碗鸡蛋汤和两个饺子。	0.25	
Điểm tổng		10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2024

Trưởng bộ môn



Giảng viên ra đề



TS. Mai Thu Hoài

ThS. Trần Chí Minh